

Số: 02/QĐ-THCS-NVX

Phú Lợi, ngày 07 tháng 07 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai quyết toán Thu – Chi ngân sách nhà nước  
quý II năm 2026 của trường THCS Nguyễn Việt Xuân**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ vào kết quả thực hiện chi ngân sách và đối chiếu quý II/2026 ở kho bạc  
Xét đề nghị của phòng kế toán.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán Thu – Chi ngân sách nhà nước quý II năm 2026 của trường THCS Nguyễn Việt Xuân (theo các biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Phòng Tài chính và các Phòng, Ban liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**HIỆU TRƯỞNG**



*Thái Thị Thu Hiền*

Đơn vị: Trường THCS Nguyễn Viết Xuân  
Chương: 822

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục, ngày 07 tháng 07 năm 2026

## CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý II năm 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                    | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----|---------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                                           | 3           | 4                             | 5                                   | 6                                                                       |
| A   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí |             |                               |                                     |                                                                         |
| B   | Dự toán chi ngân sách nhà nước              |             | 10.505                        |                                     |                                                                         |
| I   | Nguồn ngân sách trong nước                  |             | 10.505                        |                                     |                                                                         |
| 1   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề |             | 10.505                        |                                     |                                                                         |
| 1.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              |             | 5.613                         |                                     |                                                                         |
| 1.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        |             | 4.892                         |                                     |                                                                         |

Ngày 07 tháng 07 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị  
(Chữ ký, dấu)



Thái Thị Thu Hiền

Đơn vị: Trường THCS Nguyễn Viết Xuân

Chương: 822

## QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý II năm 2026

(Kèm theo Quyết định số 42/QĐ-HV ngày 7/7/26 của TRƯỞNG NGUYỄN VIẾT XUÂN

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                    | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch |
|-------|---------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|
| 1     | 2                                           | 3                               | 4                                  | 5 = 4-3    |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí |                                 |                                    |            |
| B     | Quyết toán chi ngân sách nhà nước           | 10.505                          | 10.505                             |            |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                  | 10.505                          | 10.505                             |            |
| 1     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 10.505                          | 10.505                             |            |
| 1.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              | 5.613                           | 5.613                              |            |
| 1.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        | 4.892                           | 4.892                              |            |

Ngày 7 tháng 7 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Thái Thị Thu Hiền

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2026

| Mã nguồn ngân sách nhà nước | Mã ngành kinh tế | Mã chương trình mục tiêu, dự án | DT năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | DT năm nay |                       | DT được sử dụng trong năm | DT đã sử dụng  |                      | DT giữ lại | DT còn lại     |
|-----------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------------|------------|-----------------------|---------------------------|----------------|----------------------|------------|----------------|
|                             |                  |                                 |                          |                      | Trong kỳ   | Lũy kế đến kỳ báo cáo |                           | Trong kỳ       | Số dư đến kỳ báo cáo |            |                |
| A                           | B                | C                               | 1                        | 2                    | 3          | 4                     | 5=1+4                     | 6              | 7                    | 8          | 9=5-7          |
| 12                          | 073              | 00000                           | 0                        | 3.621.000.000        | 0          | 3.621.000.000         | 3.621.000.000             | 475.996.102    | 1.671.996.102        | 0          | 1.949.003.898  |
| 13                          | 073              | 00000                           | 896.271.181              | 23.152.000.000       | 0          | 23.152.000.000        | 24.048.271.181            | 5.612.683.182  | 10.970.816.572       | 0          | 13.077.454.609 |
| 14                          | 073              | 00000                           | 0                        | 17.965.000.000       | 0          | 17.965.000.000        | 17.965.000.000            | 4.415.828.708  | 4.415.828.708        | 0          | 13.549.171.292 |
| 18                          | 073              | 00000                           | 0                        | 1.186.000.000        | 0          | 1.186.000.000         | 1.186.000.000             | 0              | 0                    | 0          | 1.186.000.000  |
| Cộng:                       |                  |                                 | 896.271.181              | 45.924.000.000       | 0          | 45.924.000.000        | 46.820.271.181            | 10.504.507.992 | 17.058.641.382       | 0          | 29.761.629.799 |
| Phần KBNN ghi:              |                  |                                 |                          |                      |            |                       |                           |                |                      |            |                |

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Kế toán

Kiểm soát

(Ký tên)

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 1 tháng 7 năm 2026

Kế toán trưởng

Ngày 1 tháng 7 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên)

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Mã chương: 822

Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Nguyễn Viết Xuân.

Mã ĐVQHNS: 1105119

Mã cấp NS: 4

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực II-PGD số 17

Mã hồ sơ  
Số 26-1105119-014300444  
Chức danh: Kế toán trưởng  
Nơi dùng: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 28

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DƯ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2026

| Nội dung                                              | Mục lục NSNN                |                  |                     |                                 | Tạm ứng            |                      | Thực chi           |                      | Tổng               |                      |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------|---------------------|---------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                                                       | Mã nguồn ngân sách nhà nước | Mã ngành kinh tế | Mã nội dung kinh tế | Mã chương trình mục tiêu, dự án | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo |
| A                                                     | B                           | C                | D                   | E                               | 1                  | 2                    | 3                  | 4                    | 5=1+3              | 6=2+4                |
| Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập           | 12                          | 073              | 6157                | 00000                           | 0                  | 0                    | 31.500.000         | 31.500.000           | 31.500.000         | 31.500.000           |
| Thuế phương tiện vận chuyển                           | 12                          | 073              | 6751                | 00000                           | 0                  | 0                    | 17.280.000         | 17.280.000           | 17.280.000         | 17.280.000           |
| Các thiết bị công nghệ thông tin                      | 12                          | 073              | 6912                | 00000                           | 0                  | 0                    | 49.680.000         | 49.680.000           | 49.680.000         | 49.680.000           |
| Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác          | 12                          | 073              | 6949                | 00000                           | 0                  | 0                    | 120.193.000        | 120.193.000          | 120.193.000        | 120.193.000          |
| Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ | 12                          | 073              | 7766                | 00000                           | 0                  | 0                    | 0                  | 1.004.000.000        | 0                  | 1.004.000.000        |
| Chi các khoản khác                                    | 12                          | 073              | 7799                | 00000                           | 0                  | 0                    | 0                  | 192.000.000          | 0                  | 192.000.000          |
| Lương theo ngạch, bậc                                 | 13                          | 073              | 6001                | 00000                           | 0                  | 0                    | 3.041.276.940      | 6.000.092.280        | 3.041.276.940      | 6.000.092.280        |
| Phụ cấp chức vụ                                       | 13                          | 073              | 6101                | 00000                           | 0                  | 0                    | 26.676.000         | 53.352.000           | 26.676.000         | 53.352.000           |
| Phụ cấp ưu đãi nghề                                   | 13                          | 073              | 6112                | 00000                           | 0                  | 0                    | 878.036.188        | 1.732.801.918        | 878.036.188        | 1.732.801.918        |
| Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc         | 13                          | 073              | 6113                | 00000                           | 0                  | 0                    | 4.212.000          | 8.424.000            | 4.212.000          | 8.424.000            |
| Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề  | 13                          | 073              | 6115                | 00000                           | 0                  | 0                    | 640.440.994        | 1.243.257.193        | 640.440.994        | 1.243.257.193        |
| Chi khác                                              | 13                          | 073              | 6299                | 00000                           | 0                  | 0                    | 103.000.000        | 103.000.000          | 103.000.000        | 103.000.000          |

|                               |    |     |      |       |   |   |                |                |                |                |
|-------------------------------|----|-----|------|-------|---|---|----------------|----------------|----------------|----------------|
| Bảo hiểm xã hội               | 13 | 073 | 6301 | 00000 | 0 | 0 | 647.704.647    | 1.275.770.929  | 647.704.647    | 1.275.770.929  |
| Bảo hiểm y tế                 | 13 | 073 | 6302 | 00000 | 0 | 0 | 114.300.819    | 225.136.045    | 114.300.819    | 225.136.045    |
| Bảo hiểm thất nghiệp          | 13 | 073 | 6304 | 00000 | 0 | 0 | 38.100.272     | 75.045.347     | 38.100.272     | 75.045.347     |
| Các khoản đóng góp khác       | 13 | 073 | 6349 | 00000 | 0 | 0 | 19.050.138     | 37.522.676     | 19.050.138     | 37.522.676     |
| Thuế lao động trong nước      | 13 | 073 | 6757 | 00000 | 0 | 0 | 99.885.184     | 206.085.184    | 99.885.184     | 206.085.184    |
| Chi khác                      | 13 | 073 | 7049 | 00000 | 0 | 0 | 0              | 10.329.000     | 0              | 10.329.000     |
| Chi khác                      | 14 | 073 | 6449 | 00000 | 0 | 0 | 4.415.828.708  | 4.415.828.708  | 4.415.828.708  | 4.415.828.708  |
| Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ | 12 | 073 | 6105 | 00000 | 0 | 0 | 103.675.550    | 103.675.550    | 103.675.550    | 103.675.550    |
| Chi khác                      | 12 | 073 | 6449 | 00000 | 0 | 0 | 153.667.552    | 153.667.552    | 153.667.552    | 153.667.552    |
| Cộng:                         |    |     |      |       | 0 | 0 | 10.504.507.992 | 17.058.641.382 | 10.504.507.992 | 17.058.641.382 |
| Phần KBNN ghi:                |    |     |      |       |   |   |                |                |                |                |

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.  
Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 1 tháng 7 năm 2026

Kế toán

(Ký tên, đóng dấu)

Phạm Thị Thắm

Kiểm soát

(Ký tên, đóng dấu)

Đặng Thị Tuyết Hằng

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 1 tháng 7 năm 2026

Kế toán trưởng

(Ký, ghi họ tên)

Phạm Thị Tuyết Loan

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Thái Thị Thu Hiền

Người ký: Phạm Thị Tuyết Loan

Ngày ký: 01/07/2026 14:11:15

Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Xuân

Người ký: Thái Thị Thu Hiền

Ngày ký: 01/07/2026 14:11:15

Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Xuân



Ngày ký: 01/07/2026 11:00:00  
Chức danh: Kế toán trưởng  
Đơn vị: KBNN Khu vực II-PGD số 17  
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 19

Ký hiệu: 06-ĐCSDTK/KBNN

# BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 6 Năm 2026

Tên đơn vị: Trường Trung học cơ sở Nguyễn Viết Xuân.

Mã ĐVQHNS: 1105119

Địa chỉ: số 148, Đoàn Thị Liên, Phường Phú Lợi, TP Hồ Chí Minh

Đơn vị: đồng

| Diễn giải               |                      | Số liệu tại đơn vị | Số liệu tại KBNN | Chênh lệch | Nguyên nhân |
|-------------------------|----------------------|--------------------|------------------|------------|-------------|
| Tài khoản:              | 3713.0.1105119.94199 |                    |                  |            |             |
| Số dư đầu kỳ            |                      | 0                  |                  |            |             |
| Phát sinh tăng trong kỳ |                      | 0                  |                  |            |             |
| Phát sinh giảm trong kỳ |                      | 0                  |                  |            |             |
| Số dư cuối kỳ           |                      | 0                  |                  |            |             |
| Tài khoản:              | 3716.4.1105119.00000 |                    |                  |            |             |
| Số dư đầu kỳ            |                      | 1.154.882.789      |                  |            |             |
| Phát sinh tăng trong kỳ |                      | 0                  |                  |            |             |
| Phát sinh giảm trong kỳ |                      | 146.367.009        |                  |            |             |
| Số dư cuối kỳ           |                      | 1.008.515.780      |                  |            |             |
| Tài khoản:              | 3713.0.1105119.94005 |                    |                  |            |             |
| Số dư đầu kỳ            |                      | 0                  |                  |            |             |
| Phát sinh tăng trong kỳ |                      | 0                  |                  |            |             |
| Phát sinh giảm trong kỳ |                      | 0                  |                  |            |             |
| Số dư cuối kỳ           |                      | 0                  |                  |            |             |
| Tài khoản:              | 3713.0.1105119.00000 |                    |                  |            |             |
| Số dư đầu kỳ            |                      | 33.766.547         |                  |            |             |
| Phát sinh tăng trong kỳ |                      | 14.338             |                  |            |             |
| Phát sinh giảm trong kỳ |                      | 0                  |                  |            |             |
| Số dư cuối kỳ           |                      | 33.780.885         |                  |            |             |
| Tài khoản:              | 3714.0.1105119.00000 |                    |                  |            |             |
| Số dư đầu kỳ            |                      | 0                  |                  |            |             |
| Phát sinh tăng trong kỳ |                      | 0                  |                  |            |             |
| Phát sinh giảm trong kỳ |                      | 0                  |                  |            |             |
| Số dư cuối kỳ           |                      | 0                  |                  |            |             |

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Số liệu tại KBNN", "Nguyên nhân" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

## XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 1 tháng 7 năm 2026

Kế toán

Kiểm soát

## ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 7 năm 2026

Kế toán trưởng

Chủ tài khoản